| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 31/2024/HS-PT
Ngày 23-02-2024

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Hoàng.

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Huy Toàn.

Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Tấn Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 291/2024/TLPT-HS ngày 26 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Hữu C do có kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 372/2023/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

*- Bị cáo bị kháng nghị:*

Nguyễn Hữu C, sinh năm 1996 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi thường trú: ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: tài xế xe G; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu T và bà Bạch Thị C1; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 26/4/2023, bị Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 (một) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" (theo Bản án số 49/2023/HS-ST) và ngày 28/7/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đình chỉ việc xét xử phúc thẩm (theo Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm số 227/2023/HSPT-QĐ); bị tạm giam từ ngày 15/6/2023 đến nay, có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có liên quan đến kháng nghị được Tòa án triệu tập:*

1. Ông Lê Sỹ Q, sinh năm 1987; địa chỉ: số A, L, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

2. Ông Võ Hoàng T1, sinh năm 1994; địa chỉ: số A, đường T, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Ngoài ra, có 01 bị hại không kháng cáo, không liên quan đến kháng nghị.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Thanh T2 quen biết nhau thông qua ứng dụng Zalo. Bà T2 không biết nhân thân, lai lịch của bị cáo C, chỉ biết tên thường gọi là T3. Bị cáo C biết bà T2 đang sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Piaggio Vespa, màu xám, biển số 59V3 - 262.26 do bà T2 đứng tên chủ sở hữu. Do không có tiền, bị cáo C nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô của bà T2 để bán. Để thực hiện ý định này, ngày 03/7/2021 bị cáo C nhắn tin qua Z hẹn bà T2 đi chơi thì bà T2 đồng ý. Khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày, bà T2 điều khiển xe mô tô biển số 59V3-262.26 đến gặp bị cáo C tại Siêu thị L, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh rồi cả hai đến khu Đ thuộc phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương chơi. Cả hai mua đồ ăn mang theo rồi đi đến khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bị cáo C và bà T2 ngồi xuống mở đồ ăn ra thì thấy thiếu đồ ăn nên bị cáo C điều khiển xe mô tô của bà T2 đi mua thêm đồ ăn, còn bà T2 ngồi đợi. Lợi dụng cơ hội này, bị cáo C lấy xe mô tô của bà T2 rồi bỏ trốn, chặn tin nhắn Facebook, Z và ngắt liên lạc với bà T2.

Sau khi chiếm đoạt được xe mô tô của bà T2, bị cáo C thấy trong cốp xe có 01 thẻ căn cước công dân gắn chíp mang tên Nguyễn Thị Thanh T2 (bản chính), 01 Giấy đăng ký xe mô tô biển số 59V3-262.26 (bản chính). Do thấy xe mô tô đẹp, giá trị cao nên bị cáo C không bán xe ngay mà giữ lại sử dụng và cất giấu tại phòng trọ do bị cáo C thuê tại số D, dãy trọ B, đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Đến tháng 5 năm 2022, bị cáo C rao bán xe mô tô của bà T2 trên ứng dụng "Chợ tốt" thì ông Lê Sỹ Q gọi điện hỏi mua xe với giá 62.000.000 đồng. Ngày 18/5/2022, ông Q đi cùng ông Võ Hoàng T1 đến phòng trọ của bị cáo C tại số D, dãy trọ B, đường N, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương để giao dịch mua bán xe. Tại đây, ông Q và ông T1 thấy giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô không mang phải tên của bị cáo C nên hỏi về nguồn gốc xe thì bị cáo C nói xe mô tô do bị cáo C mua lại của một người bạn, khi nào ông Q và ông T1 yêu cầu ký giấy tờ sang tên thì bị cáo C sẽ dẫn bạn đến để ký giấy tờ nên ông Q và ông T1 đồng ý mua. Tại phòng trọ của bị cáo C, ông T1 là người viết giấy mua bán xe. Lúc này, bị cáo C sử dụng Giấy chứng minh nhân dân giả số 230900036 mang tên Nguyễn Văn T4 (sinh năm 1993, đăng ký thường trú: thôn C, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai) có dán hình của bị cáo C đưa cho ông Q và ông T1 chụp hình lại, lấy thông tin viết vào giấy mua bán xe, bị cáo C ký và ghi tên Nguyễn Văn T4 vào chỗ bên bán. Giá mua bán xe mô tô là 62.000.000 đồng, ông Q và ông T1 trả trước cho bị cáo C 57.000.000 đồng, hẹn đến ngày 28/5/2022 ký công chứng ủy quyền sẽ trả tiếp số tiền 5.000.000 đồng. Ông T1 yêu cầu bị cáo C cung cấp số tài khoản ngân hàng để chuyển tiền thì bị

cáo C nói là không có số tài khoản ngân hàng nên ông Q và ông T1 đi rút tiền và giao cho bị cáo C 57.000.000 đồng. Bị cáo C giao xe mô tô, bản chính giấy đăng ký xe mô tô, bản phô tô căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Thanh T2 và chìa khóa xe mô tô cho ông Q và ông T1. Đến ngày 23/5/2022, bị cáo C chuyển chỗ ở, ngắt liên lạc với ông Q và ông T1.

Ngày 15/6/2023, bị cáo C đầu thú tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Tại Kết luận định giá tài sản số 72/KLĐGTS ngày 01/7/2022, Hội đồng định giá tài sản thành phố D, tỉnh Bình Dương kết luận: xe mô tô hiệu Piaggio Vespa, biển số 59V3-262.26 trị giá 61.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự:

Bà T2 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 20.000.000 đồng do trong thời gian bị chiếm đoạt xe mô tô, bị hại T2 không có phương tiện đi lại, phải thuê dịch vụ xe ôm, G. Ngày 22/10/2023, gia đình bị cáo C đã bồi thường cho bà T2 số tiền này và bà T2 không có yêu cầu gì thêm.

Ông Q và ông T1 cùng góp vốn kinh doanh cửa hàng mua bán xe máy cũ, số tiền 57.000.000 đồng giao cho bị cáo C là tài sản chung của ông Q và ông T1 nên ông Q và ông T1 yêu cầu bị cáo C bồi thường số tiền 57.000.000 đồng, bị cáo C chưa bồi thường.

Đối với hành vi làm giả giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T4. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu giữ được giấy chứng minh nhân dân này nên không có cơ sở để trưng cầu giám định. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố D, tỉnh Bình Dương tiếp tục làm rõ, xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 372/2023/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1. Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/6/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu C phải trả lại cho bị hại anh Lê Sỹ Q và anh Võ Hoàng T1 số tiền 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh

Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKSBD-P7 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bố bị cáo C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là 01 xe mô tô của bị hại Thúy trị giá 61.000.000 đồng; không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" đối với bị cáo; giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Q và ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Bị cáo C đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của bị hại T2, hành vi này đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh trên là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 57.000.000 đồng của ông Q và ông T1 là không phù hợp vì đây chỉ là việc đưa ra thông tin gian dối trong giao dịch dân sự nhằm làm cho ông Q và ông T1 tin tưởng và xác lập giao dịch mua bán xe với bị cáo. Trên thực tế, bị cáo nhận được tiền bán xe và đã giao xe cho ông Q và ông T1. Như vậy, chỉ có căn cứ xác định bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại T2. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Q, ông T1 và áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" với tổng số tiền chiếm đoạt 118.000.000 đồng là không phù hợp và có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, dẫn đến việc xử phạt bị cáo hình phạt nặng hơn so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Mặt khác, ông Q và ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Q và ông T1 là bị hại trong vụ án là không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đây là căn cứ hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Tuy nhiên, vi phạm này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q và ông T1; vấn đề về trách nhiệm dân sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết; ông Q và ông T1 cũng không khiếu nại liên quan đến vấn đề này nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm: tuyên bố bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự với giá trị tài sản chiếm đoạt là 61.000.000 đồng của bị hại T2, xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù và xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Q và ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Bị cáo C trình bày: thống nhất với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo C nói lời sau cùng: bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là sai. Bị cáo sẽ cố gắng rút kinh nghiệm, không bao giờ tái phạm, mong Hội đồng xét xử xử nhẹ cho bị cáo để bị cáo sớm về hòa nhập cộng đồng và xã hội, trở thành người tốt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương được ban hành trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C thừa nhận toàn bộ hành vi như nội dung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại T2, lời khai của ông Q, ông T1 và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: ngày 03/7/2021, tại ngã tư giao nhau giữa đường L và đường N thuộc khu Đ Thành phố Hồ Chí Minh thuộc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, bị cáo Nguyễn Hữu C đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt 01 xe mô tô hiệu Piaggio Vespa biển số 59V3-262.26 của bị hại T2. Sau đó, bị cáo C sử dụng xe một thời gian và đến ngày 18/5/2022 đã bán xe mô tô trên cho ông Lê Sỹ Q và ông Võ Hoàng T1. Quá trình thỏa thuận mua bán, bị cáo C nói với ông Q và ông T1 là có bản chính giấy đăng ký xe và xe mô tô do bị cáo C mua của bạn, khi nào cần sang tên sẽ dẫn bạn đến ký giấy tờ nên ông Q và ông T1 đồng ý mua với giá 62.000.000 đồng và đã giao cho bị cáo 57.000.000 đồng. Kết luận định giá tài sản xác định xe mô tô trên trị giá 61.000.000 đồng.

[3] Hành vi của bị cáo C dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản là xe mô tô biển số 59V3-262.26 của bị hại T2 với giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 61.000.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo C đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại T2 theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Đối với hành vi của bị cáo C bán xe mô tô cho ông Q và ông T1:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: mặc dù bị cáo C có hành vi đưa ra thông tin gian dối về việc bị cáo tên là T4, xe mô tô bị cáo chiếm đoạt của bị hại T2 là do bị cáo mua của người khác, kèm theo là giấy chứng minh nhân dân giả mang tên Nguyễn Văn T4 để ông Q và ông T1 tin tưởng đồng ý mua xe và giao cho bị cáo số tiền 57.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi ông T1 và ông Q giao tiền, bị cáo đã giao xe mô tô, chìa khóa xe và bản chính giấy đăng ký xe cho ông Q và ông T1 quản lý, sử dụng; bị cáo không chiếm đoạt tài sản của ông Q và ông T1. Việc mua bán xe giữa bị cáo và ông Q, ông T1 là giao dịch dân sự. Hành vi của bị cáo chỉ thỏa mãn dấu hiệu gian dối trong giao dịch dân sự, không thỏa mãn dấu hiệu chiếm đoạt tài sản, không xâm phạm đến khách thể là quyền sở hữu tài sản của ông Q và ông T1. Mặt khác, về mặt chủ quan bị cáo cũng không có ý thức chiếm đoạt tài sản của ông Q, ông T1. Bên cạnh đó, tại đơn yêu cầu bồi thường ngày 22/7/2023, ông Q và ông T1 cũng xác định là người liên quan trong vụ án và yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 57.000.000 đồng. Do đó, hành vi này của bị cáo không

đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tòa án cấp sơ thẩm xác định cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Q, ông T1, xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" với tổng số tiền chiếm đoạt 118.000.000 đồng là không phù hợp và có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, dẫn đến việc xử phạt bị cáo hình phạt nặng hơn so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên cần phải giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Mặt khác, do hành vi này của bị cáo không cấu thành tội phạm nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Q và ông T1 tham gia tố tụng với tư cách là bị hại trong vụ án là không đúng mà chỉ có cơ sở xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Q và ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Những sai sót này không làm thay đổi bản chất của vụ án và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q và ông T1 (Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo trả lại cho ông Q và ông T1 số tiền 57.000.000 đồng mà bị cáo đã nhận). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc sửa bản án sơ thẩm vẫn đảm bảo quyền lợi của những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: do hành vi của bị cáo bán xe mô tô cho ông Q và ông T1 không cấu thành tội phạm nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo không đúng. Do đó, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đầu thú, tác động gia đình bồi thường thiệt hại cho bị hại T2 và được bị hại T2 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng quy định.

[7] Về tổng hợp hình phạt: ngày 26/4/2023, bị cáo bị Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 (một) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" (theo Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 26/4/2023). Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có đơn kháng cáo. Ngày 28/7/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm số 227/2023/HSPT-QĐ ngày 28/7/2023 do bị cáo rút đơn kháng cáo. Như vậy, Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, phải được tổng hợp hình phạt. Tòa án cấp sơ thẩm không tổng hợp hình phạt của 02 bản án là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tổng hợp hình phạt đối với bị cáo theo quy định.

[8] Về trách nhiệm dân sự: việc mua bán xe mô tô do bị cáo đưa ra thông tin gian dối nên ông Q và ông T1 không biết nên đồng ý mua. Vì vậy, bị cáo có trách nhiệm trả lại cho ông Q và ông T1 số tiền 57.000.000 đồng đã nhận.

[9] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa bản

án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Trách nhiệm hình sự:

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKSBD-P7 ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 372/2023/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương đối với bị cáo Nguyễn Hữu C như sau:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Điều 38; Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Tổng hợp hình phạt 01 (một) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2023/HS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/6/2023.

2. Trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2015),

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu C trả cho ông Lê Sỹ Q và ông Võ Hoàng T1 số tiền 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam – Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ – Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (2);
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Dĩ An;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An;
- Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bị cáo;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú (thay văn bản thông báo);
- Lưu VP (4), hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Hoàng**